

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI TÀI SẢN LÀ Ô TÔ, XE MÁY
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025)

BẢNG 3: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 10 NGƯỜI TRỞ LÊN

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 10 đến dưới 15	IVECO	1.639.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	714.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24	FORD	997.800.000
		HYUNDAI	1.029.000.000
		IVECO	994.000.000
		THACO	2.525.000.000
		FUSO ROSA	1.243.300.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	776.800.000
3	Từ 24 đến dưới 30	DAEWOO	1.425.000.000
		GAZ	899.100.000
		HYUNDAI	1.328.000.000
		MERCEDES-BENZ	2.225.000.000
		THACO	2.383.800.000
		SAMCO	1.995.000.000
		FUSO ROSA	1.127.500.000
		HAECO	1.823.800.000
		TRACOMECO	2.319.800.000
		DONGVANG	1.170.000.000
		VINFAST	3.600.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.508.800.000
4	Từ 30 đến dưới 35	KING LONG	1.809.500.000
		DAEWOO	1.930.000.000
		THACO	2.106.700.000
		DOTHANH	990.000.000
		SAMCO	1.702.000.000
		TRACOMECO	2.253.700.000
5	Từ 35 đến dưới 40	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.689.200.000
		MERCEDES-BENZ	2.191.000.000
		THACO	1.696.500.000
		DOTHANH	850.000.000
		SAMCO	1.577.300.000
		HAECO	1.618.200.000
		TRACOMECO	1.769.000.000

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.773.300.000
		KING LONG	1.559.000.000
6	Từ 45 đến dưới 50	DAEWOO	2.280.000.000
		HYUNDAI	3.292.000.000
		MERCEDES-BENZ	4.030.000.000
		THACO	3.025.400.000
		SAMCO	2.810.000.000
		HAECO	3.475.000.000
		UNIVERSE	2.450.000.000
		TRACOMECO	2.915.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.481.800.000
		UNIVERSE NOBLE NGT	2.000.000.000
7	Từ 50 đến dưới 60	SAMCO	1.772.000.000
		TRACOMECO	1.730.000.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.698.500.000
8	Từ 60 chỗ trở lên	DAEWOO	2.275.700.000
		SAMCO	2.380.000.000
		TRACOMECO	2.440.000.000
		VINFAST	7.438.200.000
		TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	3.264.900.000
II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc			
1	Từ 10 đến dưới 15 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	785.800.000
2	Từ 15 đến dưới 24 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	854.500.000
3	Từ 24 đến dưới 30 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.659.800.000
4	Từ 30 đến dưới 35 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.858.200.000
5	Từ 35 đến dưới 40 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.950.700.000
6	Từ 40 đến dưới 45 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.045.000.000
7	Từ 45 đến dưới 50 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.730.100.000
8	Từ 50 đến dưới 60 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.968.500.000
9	Từ 60 chỗ trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	3.591.600.000
III. Nước sản xuất lắp ráp: Trung Quốc, Đài Loan			
1	Từ 10 đến dưới 15 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	750.200.000
2	Từ 15 đến dưới 24 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	815.900.000
3	Từ 24 đến dưới 30 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.584.700.000
4	Từ 30 đến dưới 35 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.774.100.000
5	Từ 35 đến dưới 40 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.862.500.000
6	Từ 40 đến dưới 45 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.952.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.606.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.834.200.000
9	Từ 60 chỗ trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	3.429.100.000
IV. Nước sản xuất lắp ráp: Nhật Bản, Mỹ, Canada, Đức, Pháp, Italia, Anh, Thụy Điển			

STT	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Từ 10 đến dưới 15 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	821.300.000
2	Từ 15 đến dưới 24 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	893.200.000
3	Từ 24 đến dưới 30 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.734.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.942.300.000
5	Từ 35 đến dưới 40 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.039.000.000
6	Từ 40 đến dưới 45 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.137.500.000
7	Từ 45 đến dưới 50 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.853.600.000
8	Từ 50 đến dưới 60 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	3.102.800.000
9	Từ 60 chỗ trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	3.754.100.000
IV. Nước sản xuất lắp ráp khác			
1	Từ 10 đến dưới 15 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	771.600.000
2	Từ 15 đến dưới 24 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	839.100.000
3	Từ 24 đến dưới 30 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.629.900.000
4	Từ 30 đến dưới 35 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.824.700.000
5	Từ 35 đến dưới 40 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	1.915.600.000
6	Từ 40 đến dưới 45 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.008.200.000
7	Từ 45 đến dưới 50 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.680.900.000
8	Từ 50 đến dưới 60 chỗ	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	2.915.000.000
9	Từ 60 chỗ trở lên	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	3.526.900.000

Ghi chú:

- Xe ô tô khách có giường nằm có giá tính lệ phí trước bạ bằng 220% giá tính lệ phí trước bạ ô tô chở người từ 10 người trở lên cùng nước sản xuất lắp ráp, nhãn hiệu, số người cho phép chở (kể cả lái xe) nêu trên.

- Xe chuyên dùng (gồm cả xe bốn bánh có gắn động cơ) có giá tính lệ phí trước bạ là giá chuyển nhượng tài sản trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025.